

Số: 129/2024/QĐST- DS

Quận Hai Bà Trưng, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22/8/2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 70/2024/TLST - DSST ngày 17/5/2024 về việc: “***Tranh chấp chia thừa kế***”.
- Căn cứ vào Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 22/8/2024 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Xuân H - sinh năm 1961; HKTT và nơi ở: Số C ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;
- **Bị đơn**: Anh Trần Anh D - sinh năm 1992; HKTT và nơi ở: Số C ngõ A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;
- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:
 1. Cụ Trần Thị D1 – sinh năm 1932; HKTT và nơi ở: Số C ngõ A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;

2. Anh **Trần Xuân H1** – sinh năm 1989; HKTT và nơi ở: Số E ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;
3. Bà **Trần Thị M** – sinh năm 1956; HKTT: Số F, tổ D, phường T, quận H, thành phố Hà Nội;
4. Ông **Trần Xuân T** – sinh năm 1959; HKTT và nơi ở: Số G ngõ A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;
5. Bà **Trần Thị D2** – sinh năm 1961; HKTT: Số B Ngõ Q, phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.
6. Ông **Trần Xuân H2** – sinh năm 1962; HKTT: Số B Ngõ Q, phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội;
7. Bà **Trần Thị D3** – sinh năm 1965; HKTT: Số D phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh **Trần Xuân H1** – sinh năm 1989; HKTT và nơi ở: Số E ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền số 1907.2024/GUQ, quyền số 01/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/8/2024 của Văn phòng C, thành phố Hà Nội).

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ huyết thống:

Xác nhận cụ Trần Xuân G đã chết, hiện đang an táng và có phần mộ tại nghĩa trang T1, khu mộ B8, số mộ: 106 (Chuyển đến từ nghĩa trang Đ ngày 15/9/1964). Cụ G có vợ là cụ Nguyễn Thị L - đã chết ngày 15/4/1984, hiện đang an táng và có phần mộ tại nghĩa trang T2, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, ô mộ số 26. Cụ G và cụ L có 01 người con là cụ Trần Xuân H3 – sinh năm 1928, đã chết ngày 03/12/2014 (Giấy chứng tử số 82, quyền số 01 ngày 03/12/2014 của UBND phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cấp), không để lại di chúc. Cụ H3 có vợ là cụ Trần Thị D1 – sinh năm 1932. Cụ H3 và cụ D1 là vợ chồng duy nhất của nhau. Cụ H3 và cụ D1 sinh được 07 người con, gồm:

1. Ông Trần Xuân H4 – sinh năm 1953; đã chết năm 2012 (Giấy chứng tử số 71, quyền số 01 ngày 16/10/2012 của UBND phường Q, quận H, thành phố Hà Nội), không để lại di chúc. Ông H4 có vợ là bà Nguyễn Thị Tuyết H5 – sinh năm 1957. Ông H4 và bà H5 là vợ chồng duy nhất của nhau. Ông H4 và bà H5 được 01 người con là anh Trần Xuân H1 – sinh năm 1989. Ngoài 01 người con đẻ là anh H1, ông H4 và bà H5 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

2. Bà Trần Thị M – sinh năm 1955;

3. Ông Trần Xuân H6 – sinh năm 1958; đã chết ngày 03/7/2004 (Giấy chứng tử số 23, quyền số 15 ngày 06/7/2004 của UBND phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cấp), không để lại di chúc. Ông H6 có vợ là bà Nguyễn Xuân H - sinh năm 1961. Ông H6 và bà H là vợ chồng duy nhất của nhau (Chứng nhận kết hôn số 32, quyền số 04 ngày 14/4/1992 do UBND phường Q, quận H, thành phố Hà Nội cấp).

Ông H6 và bà H sinh được 01 con là anh Trần Anh D – sinh năm 1992. Ngoài 01 người con đẻ là anh D, ông H6 và bà H không có con nuôi hay con riêng nào khác.

4. Ông Trần Xuân T – sinh năm 1959;
5. Bà Trần Thị D2 – sinh năm 1961;
6. Ông Trần Xuân H2 – sinh năm 1962;
7. Bà Trần Thị D3 – sinh năm 1965.

Ngoài 07 người con đẻ kể trên, cụ H5 và cụ D1 không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Xác định ông **Trần Xuân H6** – sinh năm 1958; đã chết ngày 03/7/2004, không để lại di chúc, thời điểm mở thừa kế là ngày 03/7/2004. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H6 gồm có: Cha đẻ của ông H6 là cụ Trần Xuân H3, mẹ đẻ của ông H6 là cụ Trần Thị D1, vợ của ông H6 là bà Nguyễn Xuân H và con của ông H6 là anh Trần Anh D. Năm 2014, bố đẻ của ông H6 là cụ Trần Xuân H3 chết, không để lại di chúc. Do cha đẻ của cụ H3 là cụ Trần Xuân G và mẹ đẻ của cụ H3 là cụ Nguyễn Thị L đều đã chết, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 gồm có: vợ của cụ H3 là cụ Trần Thị D1 và các con của cụ H3 là các ông, bà: Trần Xuân H4, Trần Thị M, Trần Xuân T, Trần Thị D2, Trần Xuân H2 và Trần Thị D3. Do con của cụ H3 là ông Trần Xuân H4 cũng đã chết trước cụ H3 nên anh Trần Xuân H1 là con duy nhất của ông H4 được thừa kế thế vị phần di sản mà cha mình được hưởng nếu còn sống.

2. Về di sản thừa kế: Xác định ông Trần Xuân H6 và vợ là bà Nguyễn Xuân H có tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ: Số C ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội (Địa chỉ cũ: Số 103a T, tổ E, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội), thuộc thửa đất số 26c (từ thửa 26), tờ bản đồ số 6I-III-38, diện tích: 67.00 m², trong đó sử dụng riêng: 67,00 m², sử dụng chung: 0 m². Trên đất có 01 nhà bê tông 02 tầng, tổng diện tích sử dụng: 80,0 m²; diện tích xây dựng: 50,0 m² và 01 sân trước nhà. Nhà và đất này đã được UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: **10107292821**, hồ sơ gốc số: 849.2002/ 49.2002.QĐUB ngày 23/7/2002 mang tên ông Trần Xuân H6 và bà Nguyễn Xuân H.

Xác định di sản của ông Trần Xuân H6 là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại địa chỉ: Số C ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội nói trên.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phân chia di sản thừa kế của ông Trần Xuân H6 như sau:

Các đương sự gồm: Anh Trần Anh D, cụ Trần Thị D1, anh Trần Xuân H1, bà Trần Thị M, ông Trần Xuân T, bà Trần Thị D2, ông Trần Xuân H2 và bà Trần Thị D3 tự nguyện từ chối nhận di sản, nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia cho bà Nguyễn Xuân H và nhất trí để bà H được đứng tên riêng một mình bà trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên. Bà H không có trách nhiệm thanh toán kỷ phần cho những người thừa kế khác.

Bà Nguyễn Xuân H được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt nhà và đất tại địa chỉ: Số C ngách A phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội (Địa chỉ cũ: Số 103a T, tổ E, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội), thuộc thửa đất số 26c (từ thửa 26), tờ bản đồ số 6I-III-38, diện tích: 67.00 m², trong đó sử dụng riêng: 67,00 m², sử dụng chung: 0 m². Trên đất có 01 nhà bê tông 02 tầng, tổng diện tích sử dụng: 80,0 m²; diện tích xây dựng: 50,0 m² và 01 sân trước nhà. Tổng giá trị là 3.330.986.790 đồng (Bằng chữ: *Ba tỷ, ba trăm ba mươi triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi đồng*).

Bà Nguyễn Xuân H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và đứng tên riêng một mình bà trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: **10107292821**, hồ sơ gốc số: 849.2002/ 49.2002.QĐUB ngày 23/7/2002 do UBND quận H, thành phố Hà Nội cấp theo quy định của pháp luật.

III. Về án phí: Nguyên đơn là bà Nguyễn Xuân H được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

IV. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Hoàng P